TRƯỜNG ĐẠI HỌC DUY TÂN
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH 2016

KẾT QUẢ KỲ THI TUYỂN SINH LIÊN THÔNG ĐỢT 2 - 2016
CHUYÊN NGÀNH: DƯỢC HỌC
MÔN THI: TOÁN

Thời gian : 13h00 ngày 09/10/2016

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN		NG. SINH	G. TÍNH	ĐIỂM THI		GHI CHÚ
						SỐ	CHỮ	
1	D3031135	PHAM THỊ THU	HiỀN	130395	NỮ	8.5	Tám phẩy năm	
2	D3031134	NGUYỄN PHƯỚC	ANH	210595	NAM	9.0	Chín phẩy không	
3	D3031062	NGUYỄN TUẤN	ANH	270794	NAM	7.0	Bảy phẩy không	
4	D3031074	NGUYỄN HỮU VÂN	ANH	281195	NỮ	8.5	Tám phẩy năm	
5	D3031119	PHAN THỊ	BÉ	241094	NỮ	9.0	Chín phẩy không	
6	D3031057	NGÔ DIỄM	CHÂU	161095	NỮ	7.0	Bảy phẩy không	
7	D3031124	VĂN PHÚ	CHÍNH	270894	NAM	8.0	Tám phẩy không	
8	D3031277	LƯU QUỐC	ĐẠT	290195	NAM	8.0	Tám phẩy không	
9	D3031075	THÂN HỒNG	DiỆU	100195	NỮ	8.0	Tám phẩy không	
10	D3031071	ĐẶNG THỊ THÙY	DUNG	281095	NỮ	7.0	Bảy phẩy không	
11	D3031073	TRẦN THỊ PHƯƠNG	DUNG	301293	NỮ	7.0	Bảy phẩy không	
12	D3031106	LÊ THỊ THÙY	DUNG	020694	NỮ	9.0	Chín phẩy không	
13	D3031126	CHU VĂN	DUNG	050495	NAM	8.5	Tám phẩy năm	
14	D3031050	NGUYỄN THỊ LỆ	GIANG	010195	NỮ	9.0	Chín phẩy không	
15	D3031059	NGUYỄN NHƯ	HÀ	221294	NAM	6.5	Sáu phẩy năm	
16	D3031123	TRẦN THANH	HẰNG	090994	NỮ	9.5	Chín phẩy năm	
17	D3031236	NGÔ NỮ PHƯƠNG	HẰNG	260792	NỮ	7.5	Bảy phẩy năm	
18	D3031201	NGUYỄN THỊ	HIÊN	211192	NỮ	1.5	Một phẩy năm	
19	D3031069	PHAN THỊ THU	HiỀN	160795	NỮ	7.0	Bảy phẩy không	
20	D3031053	HUỲNH THỊ MINH	HIẾU	040294	NỮ	9.0	Chín phẩy không	
21	D3031055	VŨ KHÁNH	HÒA	181095	NỮ	7.0	Bảy phẩy không	
22	D3031111	ĐINH QUANG	HOÀI	141195	NAM	5.0	Năm phẩy không	
23	D3031199	TRẦN THỊ	HOANH	121089	NỮ	7.0	Bảy phẩy không	
24	D3031225	NAY	H' CHEO	211294	NỮ	5.5	Năm phẩy năm	
25	D3031051	PHÙNG THỊ	HUỆ	020795	NỮ	8.5	Tám phẩy năm	
26	D3031132	BÙI THỊ	HuỆ	210681	NỮ	6.5	Sáu phẩy năm	
27	D3031116	PHẠM THỊ DIỄM	HƯƠNG	030991	NỮ	9.0	Chín phẩy không	
28	D3031127	NGUYỄN THỊ	HƯỜNG	300795	NỮ	9.0	Chín phẩy không	
29	D3031120	THÁI THỊ MỸ	HUYỀN	290894	NỮ	8.5	Tám phẩy năm	
30	D3031070	ĐINH THIÊN TUYẾT	KHA	150895	NỮ	8.0	Tám phẩy không	
31	D3031228	TRẤN ĐĂNG	KHANH	101295	NAM	7.0	Bảy phẩy không	
32	D3031109	NGUYỄN THỊ OANH	KIỀU	091194	NỮ	9.0	Chín phẩy không	
33	D3031197	HỒ THỊ THANH	LAM	160295	NỮ	8.5	Tám phẩy năm	

34	**D3031049**	NGUYỄN THỊ NGỌC	LÊN	100794	NỮ	**9.0**	Chín phẩy không	
35	**D3031107**	PHAN PHƯƠNG	LIÊN	090895	NỮ	**6.5**	Sáu phẩy năm	
36	**D3031117**	NGUYỄN PHAN HOÀI	LINH	210794	NỮ	**9.0**	Chín phẩy không	
37	**D3031227**	PHẠM HOÀNG TIỂU	LINH	060988	NỮ	**8.0**	Tám phẩy không	
38	**D3031234**	PHAN THỊ DIỆU	LINH	250988	NỮ	**7.5**	Bảy phẩy năm	
39	**D3031238**	HUỲNH THỊ THẢO	LINH	220292	NỮ	**6.0**	Sáu phẩy không	
40	**D3031226**	NGUYỄN ĐÌNH	LƯU	280195	NAM	**7.0**	Bảy phẩy không	
41	**D3031133**	HuỲNH THỊ TRÚC	LY	250194	NỮ	**8.0**	Tám phẩy không	
42	**D3031278**	NGUYỄN THỊ YẾN	LY	271294	NỮ	**7.5**	Bảy phẩy năm	
43	**D3031114**	ĐINH THỊ LY	LÝ	140493	NỮ	**7.5**	Bảy phẩy năm	
44	**D3031058**	LÊ THỊ	NGA	141088	NỮ	**7.5**	Bảy phẩy năm	
45	**D3031129**	NGUYỄN ĐĂNG	NGÂN	061195	NAM	**8.0**	Tám phẩy không	
46	**D3031196**	BÙI THỊ KIM	NGÂN	051094	NỮ	**9.0**	Chín phẩy không	
47	**D3031242**	MAI HỒNG	NGỌC	240191	NỮ	**8.5**	Tám phẩy năm	
48	**D3031112**	ĐẶNG THÁI	NGUYÊN	241194	NAM	**5.0**	Năm phẩy không	
49	**D3031198**	NGUYỄN MINH	NGUYÊN	180691	NAM	**9.0**	Chín phẩy không	
50	**D3031105**	NGUYỄN THỊ CHÂU	NGUYỆT	240161	NỮ	**1.5**	Một phẩy năm	
51	**D3031229**	ĐINH HOÀNG	NHẬT	010595	NỮ	**1.5**	Một phẩy năm	
52	**D3031047**	NGUYỄN THỊ YẾN	NHI	240794	NỮ	**8.0**	Tám phẩy không	
53	**D3031079**	NGUYỄN NGỌC TiỂU	NHI	201094	NỮ	**6.5**	Sáu phẩy năm	
54	**D3031113**	NGUYỄN NGỌC	PHÚ	260594	NAM	**8.0**	Tám phẩy không	
55	**D3031076**	ĐOÀN NGỌC HỮU	PHÚC	240295	NAM	**8.5**	Tám phẩy năm	
56	**D3031231**	LÊ QUANG	PHÚC	100694	NAM	**6.5**	Sáu phẩy năm	
57	**D3031237**	NGUYỄN TẤN	PHÚC	221293	NAM	**8.5**	Tám phẩy năm	
58	**D3031056**	THÂN THỊ NGỌC	PHƯỢNG	130494	NỮ	**9.0**	Chín phẩy không	
59	**D3031130**	NGUYỄN LÊ KHẮC	QUANG	170793	NAM	**8.0**	Tám phẩy không	
60	**D3031239**	HỒ THỊ VY	QUÝ	180993	NỮ	**7.5**	Bảy phẩy năm	
61	**D3031066**	PHAN THỊ	QUÝ	271193	NỮ	**8.5**	Tám phẩy năm	
62	**D3031048**	ĐINH THỊ NGỌC	QUYÊN	090395	NỮ	**8.5**	Tám phẩy năm	
63	**D3031276**	HOÀNG THỊ	SANG	010895	NỮ	**8.5**	Tám phẩy năm	
64	**D3031241**	HÀ NGỌC	SƠN	240992	NAM	**5.5**	Năm phẩy năm	
65	**D3031052**	PHẠM VŨ THANH	TÂM	110295	NỮ	**6.0**	Sáu phẩy không	
66	**D3031078**	CAO NGUYỄN MINH	TÂM	030594	NỮ	**8.5**	Tám phẩy năm	
67	**D3031108**	NGUYỄN THỊ THANH	TÂM	201194	NỮ	**7.5**	Bảy phẩy năm	
68	**D3031115**	NGUYỄN THỊ MINH	TÂM	080395	NỮ	**8.5**	Tám phẩy năm	
69	**D3031240**	LÊ ĐÌNH THU	THẢO	220692	NỮ	**6.5**	Sáu phẩy năm	
70	**D3031118**	MAI THỊ THU	THẢO	150795	NỮ	**8.5**	Tám phẩy năm	
71	**D3031131**	NGUYỄN TuẤN	THIỆN	060295	NAM	**8.0**	Tám phẩy không	

72	**D3031063**	NGUYỄN THỊ KHÁNH	THU	120195	NỮ	**5.5**	Năm phẩy năm	
73	**D3031125**	KSƠR Y	THỨC	190593	NAM	**5.0**	Năm phẩy không	
74	**D3031054**	PHAN NGỌC DIỆU	THÚY	200894	NỮ	**8.5**	Tám phẩy năm	
75	**D3031230**	NGUYỄN MAI QUỲNH	THY	121094	NỮ	**8.0**	Tám phẩy không	
76	**D3031072**	LÊ MINH THỦY	TIÊN	300894	NỮ	**7.5**	Bảy phẩy năm	
77	**D3031060**	HÀNG MỸ	TRÂN	151195	NỮ	**6.0**	Sáu phẩy không	
78	**D3031233**	TRẦN HUYỀN	TRÂN	220195	NỮ	**V**	Vắng	
79	**D3031235**	VÕ THỊ THÙY	TRANG	200495	NỮ	**8.5**	Tám phẩy năm	
80	**D3031068**	TRẦN THỊ NGỌC	TRANG	161195	NỮ	**6.5**	Sáu phẩy năm	
81	**D3031077**	ĐẶNG VŨ	TRÍ	270795	NAM	**7.0**	Bảy phẩy không	
82	**D3031061**	NGUYỄN ĐỖ THỤC	TRINH	200593	NỮ	**5.0**	Năm phẩy không	
83	**D3031121**	PHẠM THỊ THANH	TRUYỀN	150793	NỮ	**7.5**	Bảy phẩy năm	
84	**D3031274**	LÊ THỊ	TUÂN	180666	NỮ	**5.0**	Năm phẩy không	
85	**D3031064**	NGUYỄN ĐỨC	TÙNG	010194	NAM	**9.0**	Chín phẩy không	
86	**D3031232**	VÕ THỊ TRIỆU	UY	170990	NỮ	**9.0**	Chín phẩy không	
87	**D3031200**	NGUYỄN THỊ TỐ	UYÊN	200793	NỮ	**5.5**	Năm phẩy năm	
88	**D3031065**	ĐẶNG THỊ HỒNG	VÂN	060895	NỮ	**9.0**	Chín phẩy không	
89	**D3031067**	NGUYỄN PHAN THỊ Qu	VÂN	171095	NỮ	**9.0**	Chín phẩy không	
90	**D3031275**	MAN TƯỜNG	VI	040894	NỮ	**7.5**	Bảy phẩy năm	
91	**D3031122**	NGÔ HOÀNG	VŨ	100594	NAM	**9.0**	Chín phẩy không	
92	**D3031128**	NGÔ THỊ TƯỜNG	VY	150893	NỮ	**9.0**	Chín phẩy không	
93	**D3031110**	NGUYỄN THỊ HẢI	YẾN	010995	NỮ	**7.0**	Bảy phẩy không	
94	**D3031298**	NGUYỄN TRỌNG	HIẾU	210694	NAM	**6.0**	Sáu phẩy không	
95	**D3031299**	LÂM HỮU	HOÀNG	260294	NAM	**8.5**	Tám phẩy năm	

TRƯỜNG ĐẠI HỌC DUY TÂN

HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH 2016

KẾT QUẢ KỲ THI TUYỂN SINH LIÊN THÔNG ĐỢT 2 - 2016

CHUYÊN NGÀNH: KỸ THUẬT PHẦN MỀM

MÔN THI: ANH VĂN

Thời gian : 13h00 ngày 09/10/2016

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN		NG. SINH	G. TÍNH	ĐIỂM THI		GHI CHÚ
						SỐ	CHỮ	
1	**D1011081**	PHAN ĐĂNG	KHOA	020893	NAM	**6.0**	Sáu phẩy không	
2	**D1011170**	VÕ HOÀNG	KIM	150190	NAM	**V**	Vắng	
3	**D1011080**	PHẠM NGUYỄN HOÀN	LONG	250993	NAM	**5.5**	Năm phẩy năm	
4	**D1011288**	NGUYỄN ANH	TUẤN	140492	NAM	**V**	Vắng	

5	**D1021083**	ĐINH TRUNG	HIẾU	171295	NAM	**5.5**	Năm phẩy năm	
6	**D1021082**	NGUYỄN CÔNG	HOÀNG	150994	NAM	**5.5**	Năm phẩy năm	
7	**D1021184**	DƯƠNG ANH	PHI	110981	NAM	**6.5**	Sáu phẩy năm	
8	**D1021248**	NGUYỄN HỒNG	QUÂN	100994	NAM	**6.5**	Sáu phẩy năm	
9	**D1021247**	NGUYỄN THANH	TOÀN	160689	NAM	**V**	Vắng	
10	**D1021185**	NGUYỄN TRỌNG	TRÍ	280394	NAM	**5.5**	Năm phẩy năm	

TRƯỜNG ĐẠI HỌC DUY TÂN
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH 2016

KẾT QUẢ KỲ THI TUYỂN SINH LIÊN THÔNG ĐỢT 2 - 2016
CHUYÊN NGÀNH: QUẢN TRỊ KINH DOANH TỔNG HỢP
MÔN THI: ANH VĂN

Thời gian : 13h00 ngày 09/10/2016

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN		NG. SINH	G. TÍNH	ĐIỂM THI		GHI CHÚ
						SỐ	CHỮ	
1	**D4001094**	TRƯƠNG ĐÌNH BẢO	AN	170192	NAM	**5.0**	Năm phẩy không	
2	**D4001255**	PHAN HẢI	DƯƠNG	120394	NAM	**5.5**	Năm phẩy năm	
3	**D4001092**	PHẠM QUỲNH	GIAO	070194	NỮ	**5.0**	Năm phẩy không	
4	**D4001254**	LÊ THỊ THU	HỒNG	27/9/2016	NỮ	**5.0**	Năm phẩy không	
5	**D4001175**	TRẦN NỮ HOÀNG	HƯỜNG	301195	NỮ	**5.0**	Năm phẩy không	
6	**D4001090**	TRẦN THỊ	LINH	161295	NỮ	**6.0**	Sáu phẩy không	
7	**D4001093**	PHẠM HỮU	LỘC	200295	NAM	**V**	Vắng	
8	**D4001091**	ĐÀO KIM	NGÂN	060894	NỮ	**6.5**	Sáu phẩy năm	
9	**D4001286**	NGUYỄN THỊ CHÂU	NGỌC	040985	NỮ	**5.0**	Năm phẩy không	
10	**D4001176**	PHAN NGỌC	QUÝ	020893	NAM	**5.0**	Năm phẩy không	

TRƯỜNG ĐẠI HỌC DUY TÂN
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH 2016

KẾT QUẢ KỲ THI TUYỂN SINH LIÊN THÔNG ĐỢT 2 - 2016
CHUYÊN NGÀNH: TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG
MÔN THI: ANH VĂN

Thời gian : 13h00 ngày 09/10/2016

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	NG. SINH	G. TÍNH	ĐIỂM THI	GHI CHÚ

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN		NG. SINH	G. TÍNH	ĐIỂM THI		GHI CHÚ
						SỐ	CHỮ	
1	**D4031279**	NGUYỄN ĐỨC	CẢNH	010194	NAM	**5.5**	Năm phẩy năm	
2	**D4031280**	NGUYỄN QUANG VŨ	LINH	010994	NAM	**5.0**	Năm phẩy không	
3	**D4041257**	ĐINH NGỌC TRÀ	GIANG	160695	NỮ	**5.0**	Năm phẩy không	
4	**D4041137**	VÕ VIỆT	HƯNG	170593	NAM	**5.0**	Năm phẩy không	
5	**D4041103**	HỒ ANH	KHOA	090494	NAM	**5.0**	Năm phẩy không	
6	**D4041140**	NGUYỄN ANH	KHOA	120292	NAM	**5.0**	Năm phẩy không	
7	**D4041168**	NGUYỄN VĂN	MINH	301092	NAM	**5.5**	Năm phẩy năm	
8	**D4041136**	NGUYỄN THỊ TUYẾT	NHUNG	061091	NỮ	**V**	Vắng	
9	**D4041141**	TRƯƠNG QUỐC	THÀNH	070794	NAM	**6.5**	Sáu phẩy năm	
10	**D4041139**	NGUYỄN THỊ KIM	TIẾN	080995	NỮ	**V**	Vắng	
11	**D4041142**	HUỲNH THANH	TÍN	031194	NAM	**5.5**	Năm phẩy năm	
12	**D4041138**	TRẦN THỊ THÙY	TRANG	080695	NỮ	**6.0**	Sáu phẩy không	
13	**D4041282**	ĐẶNG THẾ	TRUNG	170994	NAM	**6.0**	Sáu phẩy không	
14	**D4041281**	MAI THỊ HOÀI	VÂN	241195	NỮ	**5.5**	Năm phẩy năm	
15	**D4041178**	NGUYỄN PHƯỚC	THỊNH	301194	NAM	**5.0**	Năm phẩy không	

TRƯỜNG ĐẠI HỌC DUY TÂN
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH 2016

KẾT QUẢ KỲ THI TUYỂN SINH LIÊN THÔNG ĐỢT 2 - 2016
CHUYÊN NGÀNH: KẾ TOÁN
MÔN THI: ANH VĂN

Thời gian : 13h00 ngày 09/10/2016

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN		NG. SINH	G. TÍNH	ĐIỂM THI		GHI CHÚ
						SỐ	CHỮ	
1	**T4051287**	LÊ THỊ QUỲNH	CHÂU	051082	NỮ	**5.5**	Năm phẩy năm	
2	**T4061179**	TRẦN THỊ MINH	KHUYÊN	101094	NỮ	**5.0**	Năm phẩy không	
3	**T4061180**	VÕ LÝ	NHÃ	250796	NAM	**5.0**	Năm phẩy không	
4	**T4061256**	ĐÀO NGUYỄN KHÁNH	MY	160193	NỮ	**5.0**	Năm phẩy không	
5	**D4051089**	NGUYỄN THỊ	LOAN	080381	NỮ	**5.5**	Năm phẩy năm	
6	**D4051088**	HỒ THỊ MINH	NGUYỆT	240980	NỮ	**5.0**	Năm phẩy không	
7	**D4051169**	ĐỖ THỊ HOÀI	THẮM	230895	NỮ	**5.5**	Năm phẩy năm	
8	**D4061202**	CAO NHÃ	AN	170793	NỮ	**6.0**	Sáu phẩy không	
9	**D4061244**	HOÀNG THỊ THÙY	ANH	130294	NỮ	**6.5**	Sáu phẩy năm	
10	**D4061285**	HUỲNH THỊ THÚY	HẰNG	031090	NỮ	**5.0**	Năm phẩy không	

11	**D4061203**	HỒ NHƯ	HIẾU	030793	NỮ	**5.0**	Năm phẩy không	
12	**D4061087**	PHAN THỊ NHƯ	MƠ	300695	NỮ	**5.0**	Năm phẩy không	
13	**D4061243**	NGUYỄN HUY	VIỆT	201094	NAM	**5.0**	Năm phẩy không	
14	**D4061181**	LÊ THỊ Ý	NHI	101295	NỮ	**5.0**	Năm phẩy không	
15	**D4061183**	MAI THỊ THANH	PHƯƠNG	290892	NỮ	**5.0**	Năm phẩy không	
16	**D4061182**	TÔN NỮ PHƯƠNG	THẢO	120593	NỮ	**6.0**	Sáu phẩy không	

TRƯỜNG ĐẠI HỌC DUY TÂN
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH 2016

KẾT QUẢ KỲ THI TUYỂN SINH LIÊN THÔNG ĐỢT 2 - 2016
CHUYÊN NGÀNH: QUẢN TRỊ DỊCH VỤ DU LỊCH & LỮ HÀNH
MÔN THI: ANH VĂN

Thời gian : 13h00 ngày 09/10/2016

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN		NG. SINH	G. TÍNH	ĐIỂM THI		GHI CHÚ
						SỐ	CHỮ	
1	**D4071171**	PHAN THỊ THANH	HẰNG	070795	NỮ	**5.5**	Năm phẩy năm	
2	**D4071099**	TRẦN DUY NGUYÊN	HOÀNG	290894	NAM	**7.5**	Bảy phẩy năm	
3	**D4071098**	VŨ QUANG	HUY	240494	NAM	**V**	Vắng	
4	**D4071096**	PHAN THỊ THANH	LỆ	100995	NỮ	**5.0**	Năm phẩy không	
5	**D4071283**	ĐẶNG THỊ DIỆU	LINH	020295	NỮ	**5.0**	Năm phẩy không	
6	**D4071284**	LÊ THỊ THANH	THẢO	270995	NỮ	**5.0**	Năm phẩy không	
7	**D4071172**	NGUYỄN NGỌC	THÔNG	210394	NAM	**5.0**	Năm phẩy không	
8	**D4071097**	MAI THỊ HOÀI	THƯƠNG	140492	NỮ	**5.0**	Năm phẩy không	
9	**D4081095**	LÊ NỮ HOÀNG NGỌC	HUYỀN	251095	NỮ	**5.5**	Năm phẩy năm	
10	**D4081250**	HuỲNH THỊ KIM	LIÊN	211295	NỮ	**6.0**	Sáu phẩy không	
11	**D4081249**	VÕ NGUYÊN	THẢO	060287	NỮ	**5.0**	Năm phẩy không	

TRƯỜNG ĐẠI HỌC DUY TÂN
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH 2016

KẾT QUẢ KỲ THI TUYỂN SINH LIÊN THÔNG ĐỢT 2 - 2016
CHUYÊN NGÀNH: DƯỢC HỌC
MÔN THI: TOÁN

Thời gian : 13h00 ngày 09/10/2016

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	NG. SINH	G. TÍNH	ĐIỂM THI		GHI CHÚ
					SỐ	CHỮ	

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN		NG. SINH	G. TÍNH	ĐIỂM THI		GHI CHÚ
						SỐ	CHỮ	
1	T3031154	HUỲNH THÚY	AN	220294	NỮ	7.0	Bảy phẩy không	
2	T3031014	HUỲNH PHAN	ANH	061279	NAM	V	Vắng	
3	T3031259	BÙI THỊ TRÂM	ANH	300689	NỮ	7.0	Bảy phẩy không	
4	T3031267	CAO THỊ	BÚP	270286	NỮ	6.0	Sáu phẩy không	
5	T3031040	NGUYỄN CÔNG MINH	CHÂU	280491	NAM	8.0	Tám phẩy không	
6	T3031146	LÊ THỊ	CHÂU	011091	NỮ	7.5	Bảy phẩy năm	
7	T3031013	TRƯƠNG THỊ MỸ	CHI	100592	NỮ	7.5	Bảy phẩy năm	
8	T3031265	NGUYỄN THỊ KIM	CHI	100392	NỮ	7.0	Bảy phẩy không	
9	T3031222	LÊ THỊ	CHUNG	050394	NỮ	7.0	Bảy phẩy không	
10	T3031006	TRẦN THỊ KIM	CÚC	160294	NỮ	7.0	Bảy phẩy không	
11	T3031021	NGUYỄN THỊ MỸ	DUNG	220187	NỮ	6.5	Sáu phẩy năm	
12	T3031160	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	DUNG	251192	NỮ	6.0	Sáu phẩy không	
13	T3031039	NGÔ HỮU	DƯƠNG	201180	NAM	7.0	Bảy phẩy không	
14	T3031217	BÙI THÙY	DƯƠNG	280495	NỮ	7.5	Bảy phẩy năm	
15	T3031005	PHẠM PHƯƠNG	DUY	220292	NAM	7.5	Bảy phẩy năm	
16	T3031148	LÊ HOÀNG	DUY	100993	NAM	6.0	Sáu phẩy không	
17	T3031020	NGUYỄN THỊ	DUYÊN	081091	NỮ	7.5	Bảy phẩy năm	
18	T3031145	NGUYỄN HUỲNH HOÀN	GIANG	240795	NỮ	7.5	Bảy phẩy năm	
19	T3031151	NGUYỄN VĂN	GIÁP	081185	NAM	6.0	Sáu phẩy không	
20	T3031041	VÕ THỊ THU	HÀ	160781	NỮ	5.5	Năm phẩy năm	
21	T3031045	LÊ THỊ MỸ	HÀ	100280	NỮ	5.5	Năm phẩy năm	
22	T3031165	VÕ THỊ	HÀ	140480	NỮ	6.5	Sáu phẩy năm	
23	T3031221	NGUYỄN THỊ VI	HÀ	291293	NỮ	7.5	Bảy phẩy năm	
24	T3031025	ĐỖ THỊ TUYẾT	HẰNG	070992	NỮ	9.0	Chín phẩy không	
25	T3031260	PHAN TRƯƠNG HỒNG	HẠNH	130696	NỮ	7.5	Bảy phẩy năm	
26	T3031153	NGUYỄN THỊ HỒNG	HẠNH	170491	NỮ	6.5	Sáu phẩy năm	
27	T3031031	LÊ TRỌNG	HIỀN	010185	NAM	7.5	Bảy phẩy năm	
28	T3031271	TRẦN THỊ THU	HIỀN	200796	NỮ	8.5	Tám phẩy năm	
29	T3031218	PHAN NGUYỄN THANH	HIỀN	081192	NỮ	8.5	Tám phẩy năm	
30	T3031220	TRẦN THỊ THU	HIỀN	060486	NỮ	6.0	Sáu phẩy không	
31	T3031223	NGUYỄN THỊ	HIỆP	181181	NỮ	7.0	Bảy phẩy không	
32	T3031009	ĐINH THỊ MINH	HIẾU	010194	NỮ	8.0	Tám phẩy không	
33	T3031022	LÊ THỊ	HOA	080695	NỮ	8.0	Tám phẩy không	

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN		NG. SINH	G. TÍNH	ĐIỂM THI		GHI CHÚ
						SỐ	CHỮ	
34	**T3031205**	NGUYỄN THỊ	HÒA	150789	NỮ	**8.0**	Tám phẩy không	
35	**T3031155**	TRẦN THỊ TÚ	HỒNG	190585	NỮ	**9.0**	Chín phẩy không	
36	**T3031003**	PHẠM THỊ ÁNH	HỒNG	241096	NỮ	**9.0**	Chín phẩy không	
37	**T3031208**	VÕ THỊ THU	HƯƠNG	240693	NỮ	**7.0**	Bảy phẩy không	
38	**T3031272**	NGUYỄN THỊ KIM	HƯƠNG	220696	NỮ	**6.0**	Sáu phẩy không	
39	**T3031007**	ĐỖ THỊ	HƯƠNG	301176	NỮ	**6.0**	Sáu phẩy không	
40	**T3031167**	BÙI THỊ LAN	HƯƠNG	030983	NỮ	**V**	Vắng	
41	**T3031219**	LÊ THỊ THANH	HUYỀN	250985	NỮ	**V**	Vắng	
42	**T3031036**	ĐINH CÔNG	KIÊN	010185	NAM	**8.5**	Tám phẩy năm	
43	**T3031017**	TRẦN THỊ DIỄM	KIỀU	051285	NỮ	**8.0**	Tám phẩy không	
44	**T3031019**	NGUYỄN THỊ	KIỀU	220887	NỮ	**8.0**	Tám phẩy không	
45	**T3031263**	PHẠM THỊ PHƯƠNG	LAN	181093	NỮ	**8.0**	Tám phẩy không	
46	**T3031002**	HÀ THỊ GIA	LĂNG	010477	NỮ	**5.5**	Năm phẩy năm	
47	**T3031188**	NGUYỄN NGỌC	LIÊN	220495	NỮ	**7.0**	Bảy phẩy không	
48	**T3031023**	VÕ THỊ DIỆU	LINH	010173	NỮ	**7.0**	Bảy phẩy không	
49	**T3031035**	VÕ THỊ KIM	LOAN	100872	NỮ	**5.5**	Năm phẩy năm	
50	**T3031161**	NGUYỄN THỊ	LƯƠNG	090989	NỮ	**9.0**	Chín phẩy không	
51	**T3031189**	CÁP MỘNG TRÀ	MY	230896	NỮ	**8.0**	Tám phẩy không	
52	**T3031044**	ĐẶNG THỊ TRÀ	MY	060789	NỮ	**8.0**	Tám phẩy không	
53	**T3031186**	LÊ HỮU	NAM	040691	NAM	**9.0**	Chín phẩy không	
54	**T3031032**	HUỲNH THỊ THANH	NGA	051094	NỮ	**9.0**	Chín phẩy không	
55	**T3031004**	ĐOÀN TRỊNH THÚY	NGHĨA	060196	NỮ	**8.0**	Tám phẩy không	
56	**T3031258**	TRẦN THỊ KIM	NGỌC	221277	NỮ	**7.0**	Bảy phẩy không	
57	**T3031001**	NGUYỄN NGỌC	NGUYÊN	261294	NAM	**6.5**	Sáu phẩy năm	
58	**T3031212**	HUỲNH THỊ MỸ	NGUYÊN	091193	NỮ	**7.0**	Bảy phẩy không	
59	**T3031194**	LÊ MINH	NHẬT	080695	NAM	**6.5**	Sáu phẩy năm	
60	**T3031264**	TRẦN ĐẶNG QUỲNH	NHƯ	211294	NỮ	**7.0**	Bảy phẩy không	
61	**T3031147**	NGÔ HỒNG	NHUNG	130995	NỮ	**6.5**	Sáu phẩy năm	
62	**T3031008**	LÊ TRẦN ÁNH	NHUNG	100194	NỮ	**8.0**	Tám phẩy không	
63	**T3031042**	TÔ THỊ HÀN	NI	260690	NỮ	**6.5**	Sáu phẩy năm	
64	**T3031028**	THÁI THỊ KIM	OANH	120393	NỮ	**9.0**	Chín phẩy không	
65	**T3031038**	PHẠM THỊ HỒNG	PHÚC	250989	NỮ	**8.0**	Tám phẩy không	
66	**T3031030**	NGUYỄN HỮU	PHÚC	140794	NAM	**7.0**	Bảy phẩy không	

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN		NG. SINH	G. TÍNH	ĐIỂM THI		GHI CHÚ
						SỐ	CHỮ	
67	**T3031269**	VÕ THỊ MINH	PHƯƠNG	070384	NỮ	**9.0**	Chín phẩy không	
68	**T3031011**	PHẠM THỊ NHƯ	PHƯƠNG	101194	NỮ	**8.5**	Tám phẩy năm	
69	**T3031024**	ĐƯỜNG THỊ	PHƯỢNG	250894	NỮ	**8.0**	Tám phẩy không	
70	**T3031224**	DƯƠNG THỊ TRÚC	QUÂN	231194	NỮ	**7.0**	Bảy phẩy không	
71	**T3031043**	BÙI THỊ KIM	QUYÊN	101088	NỮ	**V**	Vắng	
72	**T3031261**	NGUYỄN	QUYỀN	170495	NAM	**8.5**	Tám phẩy năm	
73	**T3031012**	HỒ THỊ THU	QUỲNH	021194	NỮ	**7.0**	Bảy phẩy không	
74	**T3031037**	NGUYỄN THỊ VÂN	QUỲNH	280285	NỮ	**6.5**	Sáu phẩy năm	
75	**T3031027**	TRẦN THỊ THANH	TÂM	010191	NỮ	**7.0**	Bảy phẩy không	
76	**T3031149**	MAI VĂN NHẬT	TÂN	170494	NAM	**6.5**	Sáu phẩy năm	
77	**T3031150**	NGUYỄN THỊ THANH	TÂN	100679	NỮ	**V**	Vắng	
78	**T3031144**	ĐỖ THỊ THANH	THANH	151295	NỮ	**7.0**	Bảy phẩy không	
79	**T3031158**	LÊ THỊ	THANH	020282	NỮ	**7.0**	Bảy phẩy không	
80	**T3031270**	LƯƠNG THỊ THU	THẢO	280690	NỮ	**6.0**	Sáu phẩy không	
81	**T3031034**	PHÙNG NGỌC	THẢO	290693	NỮ	**6.0**	Sáu phẩy không	
82	**T3031190**	TRẦN THỊ THU	THẢO	141291	NỮ	**8.0**	Tám phẩy không	
83	**T3031273**	TRẦN THỊ PHƯƠNG	THẢO	020993	NỮ	**V**	Vắng	
84	**T3031193**	VÕ THỊ THU	THẢO	271293	NỮ	**8.5**	Tám phẩy năm	
85	**T3031016**	NGUYỄN THỊ THANH	THẢO	061193	NỮ	**7.5**	Bảy phẩy năm	
86	**T3031026**	PHAN THỊ BÍCH	THẢO	111193	NỮ	**7.0**	Bảy phẩy không	
87	**T3031266**	BÙI THỊ THẠCH	THẢO	210494	NỮ	**7.0**	Bảy phẩy không	
88	**T3031215**	KIỀU THỊ KIM	THOA	270793	NỮ	**6.5**	Sáu phẩy năm	
89	**T3031046**	TRƯƠNG THỊ	THOAN	170780	NỮ	**7.5**	Bảy phẩy năm	
90	**T3031211**	PHẠM THỊ	THU	260595	NỮ	**7.5**	Bảy phẩy năm	
91	**T3031209**	TRƯƠNG LÊ MINH	THƯ	050593	NỮ	**9.0**	Chín phẩy không	
92	**T3031033**	PHẠM THỊ HOÀI	THƯƠNG	080294	NỮ	**9.0**	Chín phẩy không	
93	**T3031214**	TRƯƠNG THÙY DIỄM	THÚY	291094	NỮ	**6.0**	Sáu phẩy không	
94	**T3031163**	NGUYỄN THANH	THỦY	020995	NỮ	**9.0**	Chín phẩy không	
95	**T3031192**	NGUYỄN THỊ	THỦY	090793	NỮ	**8.0**	Tám phẩy không	
96	**T3031018**	NGUYỄN THỊ	TÌNH	050588	NỮ	**7.5**	Bảy phẩy năm	
97	**T3031010**	HỒ VĂN	TOÀN	140696	NAM	**6.0**	Sáu phẩy không	
98	**T3031152**	CAO THỊ	TRÀ	271287	NỮ	**8.5**	Tám phẩy năm	
99	**T3031156**	TRẦN THỊ THIÊN	TRANG	250196	NỮ	**7.0**	Bảy phẩy không	

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN		NG. SINH	G. TÍNH	ĐIỂM THI		GHI CHÚ
						SỐ	CHỮ	
100	**T3031157**	BÙI THỊ THÙY	TRANG	260976	NỮ	**6.5**	Sáu phẩy năm	
101	**T3031143**	NGUYỄN THÀNH	TRÍ	210596	NAM	**V**	Vắng	
102	**T3031166**	NGUYỄN THÁI DIỆU	TRINH	040196	NỮ	**8.5**	Tám phẩy năm	
103	**T3031195**	TRẦN MAI	TÚ	041192	NAM	**0.5**	Không phẩy năm	
104	**T3031210**	PHẠM THỊ VIỆT	TÚ	200995	NỮ	**8.5**	Tám phẩy năm	
105	**T3031268**	HỒ THỊ	TƯƠI	101093	NỮ	**9.0**	Chín phẩy không	
106	**T3031029**	LÊ THỊ ÁNH	TUYẾT	051094	NỮ	**6.5**	Sáu phẩy năm	
107	**T3031191**	TRỊNH THỊ HOÀNG	UYÊN	260893	NỮ	**8.0**	Tám phẩy không	
108	**T3031213**	NGUYỄN THỊ THẢO	UYÊN	050880	NỮ	**1.5**	Một phẩy năm	
109	**T3031162**	NGUYỄN THỊ THANH	VÂN	060695	NỮ	**V**	Vắng	
110	**T3031164**	TRẦN THỊ BÍCH	VÂN	151179	NỮ	**7.5**	Bảy phẩy năm	
111	**T3031216**	HỒ THANH	VÂN	250280	NAM	**9.0**	Chín phẩy không	
112	**T3031015**	HUỲNH THỊ NGỌC	VI	080995	NỮ	**7.0**	Bảy phẩy không	
113	**T3031159**	PHẠM THỊ THANH	VINH	050763	NỮ	**7.0**	Bảy phẩy không	
114	**T3031262**	HUỲNH ĐỨC	VŨ	190292	NAM	**6.5**	Sáu phẩy năm	
115	**T3031207**	ĐẶNG THỊ NHƯ	Ý	220795	NỮ	**7.0**	Bảy phẩy không	
116	**T3031187**	VÕ THỊ THANH	YÊN	021096	NỮ	**8.0**	Tám phẩy không	
117	**T3031289**	PHẠM BÁ	ĐẠT	181183	NAM	**8.5**	Tám phẩy năm	
118	**T3031290**	VÕ THỊ THU	HỒNG	051193	NỮ	**5.5**	Năm phẩy năm	
119	**T3031292**	LÊ MINH	HUY	071292	NAM	**5.0**	Năm phẩy không	
120	**T3031294**	NGUYỄN XUÂN	THẮNG	180584	NAM	**7.0**	Bảy phẩy không	
121	**T3031295**	LÊ THỊ BÍCH	THẢO	130391	NỮ	**5.5**	Năm phẩy năm	
122	**T3031291**	NGUYỄN THỊ BÍCH	TRANG	030183	NỮ	**6.5**	Sáu phẩy năm	
123	**T3031293**	LÊ THỊ TƯỜNG	VY	240494	NỮ	**8.0**	Tám phẩy không	